27 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Construction output value at current prices by ownership

	2005	2008	2009	2010
		Triệu đồng - *Mill.dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**951.221**	**1.835.172**	**2.380.504**	**3.607.135**
Kinh tế nhà nước - *State*	**299.667**	**218.416**	**312.726**	**167.098**
Trung ương - *Central*	50.867	15.249	72.204	146.184
Địa phương - *Local*	248.800	203.167	240.522	20.914
Kinh tế ngoài nhà nước - *Non-state*	**643.683**	**1.613.756**	**2.045.778**	**3.434.389**
Kinh tế tập thể - *Collective*	1.832	_	_	_
Kinh tế tư nhân - *Private*	166.051	275.244	446.292	831.454
Kinh tế cá thể - *Household*	475.800	1.338.512	1.599.486	2.602.935
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**7.871**	**3.000**	**22.000**	**5.648**
		Cơ cấu - *Structure* ***(%)***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế nhà nước - *State*	**31,50**	**11,90**	**13,14**	**4,63**
Trung ương - *Central*	5,35	0,83	3,03	4,05
Địa phương - *Local*	26,16	11,07	10,10	0,58
Kinh tế ngoài nhà nước - *Non-state*	**67,67**	**87,94**	**85,94**	**95,21**
Kinh tế tập thể - *Collective*	0,19	_	_	_
Kinh tế tư nhân - *Private*	17,46	15,00	18,75	23,05
Kinh tế cá thể - *Household*	50,02	72,94	67,19	72,16
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,83**	**0,16**	**0,92**	**0,16**

28 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh phân theo thành phần
Construction output value at constant prices by ownership

	2005	2008	2009	2010
	Triệu đồng - *Mill.dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**714.129**	**1.254.981**	**1.557.392**	**1.907.708**
Kinh tế nhà nước - *State*	**224.974**	**160.691**	**217.029**	**89.081**
Trung ương - *Central*	38.188	10.295	46.648	77.002
Địa phương - *Local*	186.786	150.396	170.381	12.079
Kinh tế ngoài nhà nước - *Non-state*	**483.245**	**1.092.235**	**1.325.942**	**1.815.608**
Kinh tế tập thể - *Collective*	1.375	_	_	_
Kinh tế tư nhân - *Private*	124.663	188.567	292.584	444.429
Kinh tế cá thể - *Household*	357.207	903.668	1.033.358	1.371.179
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**5.910**	**2.055**	**14.421**	**3.019**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
	Index (Previous year = 100) - %			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141,47**	**104,62**	**124,10**	**122,49**
Kinh tế nhà nước - *State*	**112,70**	**71,21**	**135,06**	**41,05**
Trung ương - *Central*	73,96	59,76	453,11	165,07
Địa phương - *Local*	126,22	72,16	113,29	7,09
Kinh tế ngoài nhà nước - *Non-state*	**160,53**	**112,16**	**121,40**	**136,93**
Kinh tế tập thể - *Collective*	109,13	_	_	_
Kinh tế tư nhân - *Private*	121,46	136,59	155,16	151,90
Kinh tế cá thể - *Household*	181,20	108,12	114,35	132,69
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**142,55**	_	**701,75**	**20,93**

kinh tế